TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ DĨ AN** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2017/HNGĐ-ST
Ngày 29-9-2017
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thắm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Ngọc;

2. Bà Nguyễn Thị Bửu Huệ.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

***.- Đại diện Viện Kiểm sát nhân thị xã Dĩ An tham gia phiên tòa*:** Bà Đặng Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1983; thường trú: Xã N, thị xã B, tỉnh N; tạm trú: 40/11A, khu phố T, phường A, thị xã D, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Bùi Huy N, sinh năm 1984; thường trú: Xã M, huyện Y, tỉnh N; tạm trú: 40/11A, khu phố T, phường A, thị xã D, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/5/2017 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Bùi Huy N có một thời gian tìm hiểu nhau khoảng 01 năm thì về sống chung từ năm 2005, có tổ chức lễ cưới và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Y, tỉnh N theo Giấy chứng nhận kết hôn số 67/2005, quyển số 03 ngày 07/02/2005.

Sau khi kết hôn vợ chồng chị thuê nhà trọ sinh sống tại khu vực thị xã D, tỉnh B và hiện đang tạm trú tại số nhà : 40/11A, khu phố T, phường A, thị xã D,

tỉnh B. Chị T làm giáo viên mầm non, còn anh N làm công nhân. Chị và anh N sống hạnh phúc đến năm 2010 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh N sống không có trách nhiệm, có quan hệ với người phụ nữ khác, không quan tâm lo lắng cho gia đình, vợ con. Chị T đã vì con mà nhiều tha thứ cho anh N nhưng anh N vẫn chứng nào tật đó. Từ cuối năm 2010 đến nay anh N đã tự ý chuyển ra sống riêng, thi thoảng mới về thăm con, vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc nhau. Nay chị T xác định không còn tình cảm với anh N nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Bùi Huy T1, sinh ngày 25/01/2006, hiện nay đang ở với chị T. Khi ly hôn chị T yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung và anh N phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Hiện nay thu nhập bình quân của chị T là 4.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản*:* Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Quá trình tố tụng, bị đơn anh Bùi Huy N đã được Tòa án thông báo thụ lý, triệu tập tham gia tự khai vào ngày 10/7/2017; tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 24/8/2017; tham gia phiên tòa vào các ngày 12/9/2017 và ngày 29/9/2017, nhưng anh Bùi Huy N vắng mặt không có lý do.

- Biên bản xác minh của Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An ngày 23/8/2017 tại UBND phường D thể hiện: Hội liên hiệp phụ nữ phường D không tiếp nhận thông tin từ cơ sở phản ánh về mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Huy N đồng thời không tiếp nhận đơn yêu cầu hòa giải về quan hệ hôn nhân của hai anh chị.

- Tại phiếu trả lời kết quả xác minh của Công an phường D ngày 21/8/2017 thể hiện: Anh Bùi Huy N có đăng ký tạm trú tại số nhà : 40/11A, khu phố T, phường A, thị xã D, tỉnh Bình Dương nhưng không thường xuyên sinh sống tại nơi đăng ký, thi thoảng mới về nhà một lần.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Tòa án và nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự, nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là đúng quy định. Về nội dung: Về quan hệ hôn nhân, chị T và anh N có đăng ký kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng đã mâu thuẫn trong một thời gian dài, không thể hàn gắn. Do đó, chị T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh N là có căn cứ. Về con chung, chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con và yêu cầu anh N phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Yêu cầu này của chị T là phù hợp với nguyện vọng của con chung là cháu Bùi

Huy T1 và thực tế cháu T1 đang do chị T trực tiếp chăm sóc. Về tài sản chung và nợ chung: Chị T không tranh chấp, đề nghị Tòa án xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Tòa án nhận định:

[1] Về điều kiện khởi kiện: Chị Nguyễn Thị T khởi kiện anh Bùi Huy N về việc yêu cầu được ly hôn và nuôi con chung nên đây là vụ án tranh chấp ly hôn, nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Bị đơn anh Bùi Huy N hiện đăng ký tạm trú tại số nhà : 40/11A, khu phố T, phường A, thị xã D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về sự có mặt của đương sự: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 25/9/2017. Tòa án đã triệu tập hợp anh Bùi Huy N để tham gia phiên tòa vào các ngày 12/9/2017 và ngày 29/9/2017 nhưng cả hai lần anh N vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Huy N là vợ chồng, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Y, tỉnh N theo Giấy chứng nhận kết hôn số 67/2005, quyển số 03 ngày 07/02/2005 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Chị T xác định trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống được với nhau và yêu cầu được ly hôn. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án và nhiều lần triệu tập anh Bùi Huy N đến làm việc nhưng anh N đều vắng mặt không rõ lý do, không đến tham gia phiên hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Đồng thời, anh N cũng không có văn bản nào thể hiện thiện chí đưa ra phương pháp hàn gắn mối quan hệ giữa anh và chị T nên có cơ sở xác định cuộc sống hôn nhân của chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Huy N phát sinh nhiều mâu thuẫn, không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị T yêu cầu được ly hôn với anh N là phù hợp với quy định của Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên có căn cứ chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị T và anh N có 01 con chung là cháu Bùi Huy T1, sinh ngày 25/01/2006. Hiện nay chị T đang là giáo viên mầm non, có thu nhập, có điều kiện kinh tế để nuôi con và thực tế từ trước đến nay là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1. Tại bản tự khai ngày 01/6/2017 cháu Bùi Huy T1 cũng có nguyện vọng được sống chung với mẹ. Anh N vắng mặt, không có ý kiến gì đối với yêu cầu về nuôi con của chị T. Do đó, để đảm bảo quyền lợi của phụ nữ và trẻ em sau khi ly hôn cần giao con chung tên Bùi Huy T1 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh N phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng kể từ thời điểm Tòa án xét xử cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi là phù hợp với Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Nguyễn Thị T không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[6] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật.

[7] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn; anh Bùi Huy N phải chịu án phí về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[8] Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điểm a Khoản 5 và Điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Bùi Huy N (Giấy chứng nhận kết hôn số 67/2005, quyển số 03 ngày 07/02/2005 do Ủy ban nhân dân xã M, huyện Y, tỉnh N cấp).

2. Về con chung: Buộc anh Bùi Huy N giao cháu Bùi Huy T1, sinh ngày 25/01/2006 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Bùi Huy N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Thời hạn cấp dưỡng kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi.

Sau ly hôn, chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Huy N có quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0009436 ngày 24/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Anh Bùi Huy N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

5. Chị Nguyễn Thị T, anh Bùi Huy N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án .

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự .

Nơi nhận:
- Các đương sự (2);
- TAND tỉnh Bình Dương (1);
- VKSND thị xã Dĩ An (1);
- Chi cục THADS thị xã Dĩ An (1);
- UBND xã M, huyện Y, tỉnh N(1);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (2).

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Trần Thị Thắm